

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH TAI NẠN GIAO THÔNG
TỪ NGÀY 15/12/2023 ĐẾN NGÀY 14/06/2024

1. Thống kê theo loại phương tiện:

STT	Loại xe	Năm 2024			So sánh với cùng kỳ năm 2023		
		Số vụ	Số người chết	Số người bị thương	Số vụ	Số người chết	Số người bị thương
1	Mô-tô, xe gắn máy	23	12	15	3	-3	6
2	Ô-tô	9	3	5	-4	-2	-7
3	Tàu lửa				0	0	0
4	Phương tiện khác	1		1	1	0	1
	Tổng cộng	33	15	21	0	-5	0

2. Thống kê theo tuyến đường:

STT	Tuyến đường	Năm 2024			So sánh với cùng kỳ năm 2023		
		Số vụ	Số người chết	Số người bị thương	Số vụ	Số người chết	Số người bị thương
1	Quốc lộ	11	6	5	-3	-3	-4
2	Tỉnh lộ				-1	-1	0
3	Nội thị	22	9	16	5	0	6
4	Đường BTNT, ĐH				-1	-1	-2
5	Đường sắt						
	Tổng cộng	33	15	21	0	-5	0

3. Thống kê theo độ tuổi:

STT	Độ tuổi	Năm 2024			So sánh với cùng kỳ năm 2023		
		Số vụ	Số người chết	Số người bị thương	Số vụ	Số người chết	Số người bị thương
1	Dưới 18 tuổi	4	2	3	1	-1	3
2	Từ 18 - 27 tuổi	3	3		-5	-1	-4
3	Từ 27 - 55 tuổi	21	10	14	1	-1	-3
4	Trên 55 tuổi	3		2	1	-2	2
	Tổng cộng	31	15	19	-2	-5	-2

02 vụ va chạm làm 02 người bị thương chưa xác định đối tượng gây tai nạn

4. Thống kê theo nguyên nhân:

STT	Nguyên nhân	Năm 2024			So sánh với cùng kỳ năm 2023		
		Số vụ	Số người chết	Số người bị thương	Số vụ	Số người chết	Số người bị thương
1	Không làm chủ tốc độ				-5	-4	-3
2	Vượt xe sai quy định	2	0	2	-1	-3	1
3	Chuyển hướng không đúng quy định	4	0	4	0	0	0
4	Không chú ý quan sát	5	4	1	-5	-2	-2
5	Không giữ khoảng cách an toàn	2	0	1	2	0	1
6	Đi không đúng phần đường, làn đường, chiều đường	7	7	3	3	4	-1
7	Không chấp hành các quy định về nhường đường	2	0	2	0	0	-2

8	Nguyên nhân khác				-5	-4	-2
9	Đang xác minh	11	4	8	11	4	8
	Sử dụng rượu bia	6	2	7	-1	-2	3
	Tổng cộng	33	15	21	0	-5	0

* ghi chú: Riêng hành vi sử dụng rượu, bia là lỗi kèm theo

5. Thống kê theo thời gian:

STT	Thời gian	Năm 2024			So sánh với cùng kỳ năm 2023		
		Số vụ	Số người chết	Số người bị thương	Số vụ	Số người chết	Số người bị thương
1	Từ 0h đến 6h	6	4	4	-8	0	-5
2	Từ 6h đến 12h	3	1	2	2	-5	2
3	Từ 12h đến 18h	7	4	3	-10	1	-7
4	Từ 18h đến 24h	17	6	12	16	-1	10
	Tổng cộng	33	15	21	0	-5	0

6. Thống kê theo địa bàn cấp xã:

STT	Địa bàn	Năm 2024			So sánh với cùng kỳ năm 2023			Chỉ tiêu giao năm 2024		
		Số vụ	Số người chết	Số người bị thương	Số vụ	Số người chết	Số người bị thương	Số vụ	Số người chết	Số người bị thương
1	Phường Bùi Thị Xuân	3	2	1	-2	-2	0	4	3	0
2	Đông Đa	3	1	3	3	1	3	3	1	1
3	Ghềnh Ráng	3	1	3	2	1	1	8	2	5
4	Hải Cảng	-	-	-	0	0	0	1	0	0
5	Lê Hồng Phong	-	-	-	-2	-1	0	1	0	1
6	Lê Lợi	2	-	2	2	0	2	0	0	0
7	Lý Thường Kiệt	4	4	1	1	1	1	6	2	4
8	Ngô Máy	2	-	2	2	0	2	0	0	0
9	Nguyễn Văn Cừ	1	-	1	-1	0	-1	5	0	4
10	Nhon Bình	3	1	2	-1	-1	-1	11	5	7
11	Nhon Châu	-	-	-	0	0	0	0	0	0
12	Nhon Hải	-	-	-	-2	-2	-2	1	1	1
13	Nhon Hội	1	1	-	0	0	0	4	1	3
14	Nhon Phú	1	-	2	-4	-3	-2	13	6	11
15	Nhon Lý	1	2	-	1	2	0	0	0	0
16	Phước Mỹ	-	-	-	0	0	0	0	0	0
17	Quang Trung	3	1	1	0	-1	-1	10	6	4
18	Thị Nại	-	-	-	-1	0	-1	4	2	2
19	Trần Hưng Đạo	2	-	1	2	0	1	0	0	0
20	Trần Phú	1	-	1	0	0	0	0	0	0
21	Trần Quang Diệu	3	2	1	0	0	-2	8	5	3
	Tổng cộng	33	15	21	0	-5	0	79	34	46

7. Kết quả xử phạt VPHC trong lĩnh vực TTATGT, TTĐT

STT	Địa bàn	t/h	Phạt tiền (đồng)
1	Công an thành phố Quy Nhơn	6,016	8,916,186,000
2	UBND P. Bùi Thị Xuân	0	0
2	UBND P. Đống Đa	8	3,550,000
3	UBND P. Ghềnh Ráng	0	0
4	UBND P. Hải Cảng	7	5,750,000
5	UBND P. Lê Hồng Phong	26	21,950,000
6	UBND P. Lê Lợi	102	30,900,000
7	UBND P. Lý Thường Kiệt	43	15,700,000
8	UBND P. Ngô Mây	56	8,400,000
9	UBND P. Nguyễn Văn Cừ	1	2,500,000
10	UBND P. Nhơn Bình	4	600,000
11	UBND X. Nhơn Châu	0	0
12	UBND X. Nhơn Hải	0	0
13	UBND X. Nhơn Hội	0	0
14	UBND P. Nhơn Phú	4	600,000
15	UBND P. Nhơn Lý	0	0
16	UBND X. Phước Mỹ	0	0
17	UBND P. Quang Trung	0	0
18	UBND P. Thị Nại	39	8,650,000
19	UBND P. Trần Hưng Đạo	12	4,000,000
20	UBND P. Trần Phú	38	12,300,000
21	UBND P. Trần Quang Diệu	22	5,450,000
Tổng cộng		6,378	9,036,536,000